h hinelearn

Tải về miễn phí

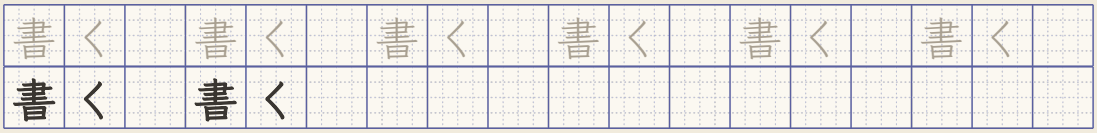
JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN · BẢN VỞ Ô LI

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở 4 ô li Việt Nam.

384	12	3/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 3 · Mùa mưa, tour đầu tiên: 12 bài, 384 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

26	Mùa mưa và thời tiết	32 từ	3
27	Thiên tai, ứng phó	32 từ	6
28	Bản tin kinh tế 1	32 từ	9
29	Bản tin kinh tế 2	32 từ	12
30	Viết đề xuất tour	32 từ	15
31	Quán dụng ngữ 2	32 từ	18
32	Tính từ khó 1	32 từ	21
33	Phó từ N1 · 3	32 từ	24
34	Từ ngoại lai · tour và dịch vụ	32 từ	27
35	Động từ thuần Nhật 3	32 từ	30
36	Cách dùng từ 1	32 từ	33
37	Linh thi N2	32 từ	36



Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết *Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/mua-mua-va-thoi-tiet/*

1 **梅雨入り** つゆいり
mai vũ nhập · bắt đầu mùa mưa

2 **梅雨明け** つゆあけ
mai vũ minh · hết mùa mưa

3 **梅雨前線**
ばいうぜんせん
mai vũ tiền tuyến · frông mùa mưa

4 **長梅雨** ながつゆ
trường mai vũ · mùa mưa kéo dài

5 **空梅雨** からつゆ
không mai vũ · mùa mưa ít mưa

6 **長雨** ながあめ
trường vũ · mưa dầm

7 **五月雨** さみだれ
ngũ nguyệt vũ · mưa tháng năm âm lịch, mưa dầm

8 **霧雨** きりさめ
vụ vũ · mưa bụi

9 **驟雨** しゅうう
sậu vũ · mưa rào

10 **通り雨** とおりあめ
thông vũ · mưa qua đường, mưa chợt tạnh

11 **篠突く雨** しのつくあめ
tiểu đột vũ · mưa như trút

12 **雨脚** あまあし
vũ cước · nhịp mưa

13 **小降り** こぶり
tiểu giáng · mưa nhẹ bớt

14 **本降り** ほんぶり
bản giáng ·
mưa nặng hạt thật sự

15 **横殴り** よこなぐり
hoành ẩu ·
(mưa) tạt ngang

16 **集中豪雨**
しゅうちゅうごうう
tập trung hào vũ ·
mưa lớn tập trung

17 **降水量** こうすいりょう
giáng thuỷ lượng ·
lượng mưa

18 **雨量** うりょう
vũ lượng ·
lượng mưa đo được

19 **増水** ぞうすい
tăng thuỷ · nước dâng

20 **水位** すいい
thuỷ vị · mực nước

21 **濁流** だくりゅう
trọc lưu ·
dòng nước đục

22 **大雨警報**
おおあめけいほう
đại vũ cảnh báo ·
cảnh báo mưa lớn

23 **雨雲** あまぐも
vũ vân · mây mưa

24 **雨模様** あまもよう
vũ mô dạng ·
trời có vẻ sắp mưa

25 **薄曇り** うすぐもり
bạc đàm · trời hơi âm u

26 **雨上がり** あめあがり
vũ thượng · sau cơn mưa

27 **梅雨寒** つゆざむ
mai vũ hàn · lạnh giữa mùa mưa

梅 雨 寒 梅 雨 寒 梅 雨 寒 梅 雨 寒

28 **黴** かび
mi · nấm mốc

黴 黴 黴 黴 黴 黴 黴 黴 黴 黴

29 **結露** けつろ
kết lộ · hơi nước đọng

結 露 結 露 結 露 結 露 結 露 結 露

30 **雨宿り** あまやどり
vũ túc · trú mưa

雨 宿 り 雨 宿 り 雨 宿 り 雨 宿 り

31 **傘立て** かさたて
tản lập · giá cắm ô

傘 立 て 傘 立 て 傘 立 て 傘 立 て

32 **紫陽花** あじさい
tử dương hoa · hoa cẩm tú cầu

紫 陽 花 紫 陽 花 紫 陽 花 紫 陽 花



BÀI 27 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Thiên tai, ứng phó

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thien-tai-ung-pho/

1 **減災** げんさい
giảm tai ·
giảm thiểu thiệt hại

2 **備え** そなえ
bị · sự chuẩn bị

3 **防災訓練**
ぼうさいくんれん
phòng tai huấn luyện ·
diễn tập phòng chống thiên tai

4 **防潮堤** ぼうちょうてい
phòng triều đê ·
đê chắn sóng

5 **砂防ダム** さぼうだむ
sa phòng ·
đập chắn cát đá

6 **警戒レベル**
けいかいレベル
cảnh giới · cấp độ cảnh báo

7 **天変地異** てんぺんちい
thiên biến địa dị ·
thiên tai dị biến

8 **激甚災害**
げきじんさいがい
kích thậm tai hại ·
thảm hoạ nghiêm trọng

9 **被災** ひさい
bị tai · bị thiên tai

10 **罹災** りさい
li tai ·
gặp nạn (thiên tai)

11 **二次災害** にじさいがい
nhị thứ tai hại ·
thảm hoạ thứ cấp

12 **地盤沈下** じばんちんか
địa bàn trầm hạ ·
sụt lún đất

13 **地割れ** じわれ
địa cát · nứt đất

14 **陥没** かんぼつ
hãm một · sụt lún

15 **地滑り** じすべり
địa hoạt · trượt đất

16 **落石** らくせき
lạc thạch · đá rơi

17 **鉄砲水** てっぽうみず
thiết pháo thuỷ · lũ quét

18 **噴煙** ふんえん
phún yên · khói núi lửa

19 **降灰** こうはい
giáng hôi · tro bụi rơi

20 **壊滅** かいめつ
hoại diệt · tan hoang

21 **全壊** ぜんかい
toàn hoại · sập hoàn toàn

22 **半壊** はんかい
bán hoại · hỏng một nửa

23 **瓦礫** がれき
ngoã lịch · gạch đá đổ nát

24 **寸断** すんだん
thốn đoạn · đứt đoạn

25 **途絶** とぜつ
đồ tuyệt · bị cắt đứt

26 **孤立** こりつ
cô lập · bị cô lập

27 **ライフライン**
hạ tầng thiết yếu (điện, nước, ga)

ライフライン ライフライン

28 **支援物資** しえんぶっし
chi viện vật tư ·
hàng hỗ trợ

支援物資 支援物資

29 **初動** しょどう
sơ động ·
hành động ban đầu

初動 初動 初動 初動 初動

30 **安否確認**
あんぴかくにん
an phủ xác nhận ·
xác nhận an toàn

安否確認 安否確認

31 **避難経路** ひなんけいろ
tị nan kinh lộ ·
đường sơ tán

避難経路 避難経路

32 **避難誘導**
ひなんゆうどう
tị nan dụ đạo ·
hướng dẫn sơ tán

避難誘導 避難誘導



BÀI 28 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Bản tin kinh tế 1

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ban-tin-kinh-te-1/

1 **急騰** きゅうとう
cấp đằng · tăng vọt đột ngột

2 **暴騰** ぼうとう
bạo đằng · tăng vọt

3 **株高** かぶだか
chu cao · cổ phiếu tăng giá

4 **反発** はんぱつ
phản phát · bật tăng trở lại

5 **暴落** ぼうらく
bạo lạc · giảm mạnh

6 **急落** きゅうらく
cấp lạc · rớt mạnh đột ngột

7 **続落** ぞくらく
tục lạc · tiếp tục giảm

8 **反落** はんらく
phản lạc · quay đầu giảm

9 **株安** かぶやす
chu an · cổ phiếu giảm giá

10 **底打ち** そこうち
để đả · chạm đáy

11 **軟調** なんちょう
nhuyễn điều · (thị trường) yếu đi

12 **堅調** けんちょう
kiên điều · vững vàng

13 **横ばい** よこばい
hoành · đi ngang

14 **乱高下** らんこうげ
loạn cao hạ ·
lên xuống thất thường

15 **小幅** こはば
tiểu bức · biên độ nhỏ

16 **過熱** かねつ
quá nhiệt · quá nóng

17 **外需** がいじゅ
ngoại nhu ·
nhu cầu nước ngoài

18 **内需** ないじゅ
nội nhu ·
nhu cầu trong nước

19 **需給** じゅきゅう
nhu cấp · cung cầu

20 **金融緩和**
きんゆうかんわ
kim dung hoãn hoà ·
nới lỏng tiền tệ

21 **引き締め** ひきしめ
dẫn đế · thắt chặt

22 **利上げ** りあげ
lợi thượng · tăng lãi suất

23 **利下げ** りさげ
lợi hạ · giảm lãi suất

24 **為替相場** かわせそうば
vi thế tương trường ·
tỷ giá hối đoái

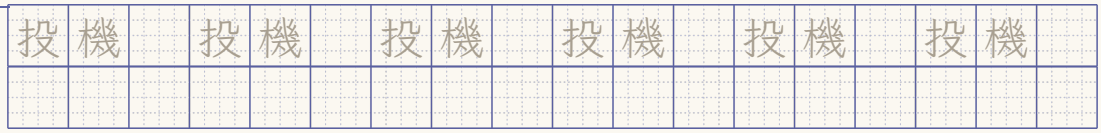
25 **株式市場**
かぶしきしじょう
chu thức thị trường ·
thị trường chứng khoán

26 **日経平均**
にっけいへいきん
nhật kinh bình quân ·
chỉ số Nikkei

27 **相場師** そうばし
tương trường sư · người đầu cơ



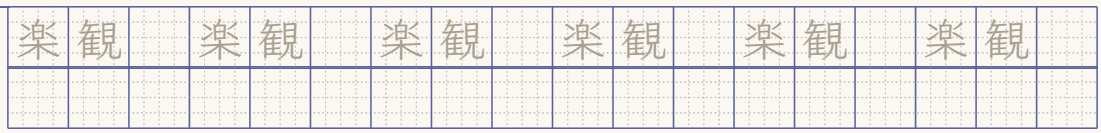
28 **投機** とうき
đầu cơ · đầu cơ



29 **先行き** さきゆき
tiên hành · triển vọng sắp tới



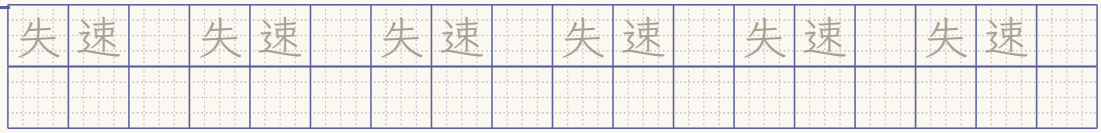
30 **楽観** らっかん
lạc quan · lạc quan



31 **悲観** ひかん
bi quan · bi quan



32 **失速** しっそく
thất tốc · mất đà



BÀI 29 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Bản tin kinh tế 2

参入

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ban-tin-kinh-te-2/

1 **参入** さんにゅう
tham nhập ·
gia nhập thị trường

2 **新規参入**
しんきさんにゅう
tân quy tham nhập ·
gia nhập mới

3 **寡占** かせん
quả chiếm ·
độc quyền nhóm

4 **独占** どくせん
độc chiếm · độc quyền

5 **競合** きょうごう
cạnh hợp · cạnh tranh

6 **増資** ぞうし
tăng tư · tăng vốn

7 **出資** しゅっし
xuất tư · góp vốn

8 **時価総額** じかそうがく
thời giá tổng ngạch ·
giá trị vốn hoá

9 **自己資本** じこしほん
tự kỷ tư bản ·
vốn chủ sở hữu

10 **持ち株会社**
もちかぶがいしゃ
trì chu hội xã ·
công ty mẹ nắm cổ phần

11 **非上場** ひじょうじょう
phi thượng trường ·
không niêm yết

12 **増益** ぞうえき
tăng ích · tăng lợi nhuận

13 **減収** げんしゅう
giảm thu · giảm doanh thu

14 **赤字転落**
あかじてんらく
xích tự chuyển lạc · rơi vào lỗ

15 **決算期** けっさんき
quyết toán kỳ · kỳ quyết toán

16 **業績不振**
ぎょうせきふしん
nghiệp tích bất chấn · làm ăn kém

17 **粉飾決算**
ふんしょくけっさん
phấn sức quyết toán · làm đẹp sổ sách

18 **経営破綻**
けいえいはたん
kinh doanh phá trán · phá sản

19 **債務超過**
さいむちょうか
trái vụ siêu quá · nợ vượt tài sản

20 **破産** はさん
phá sản · vỡ nợ

21 **民事再生**
みんじさいせい
dân sự tái sinh · tái cơ cấu theo luật dân sự

22 **負債総額**
ふさいそうがく
phụ trái tổng ngạch · tổng nợ

23 **資金繰り** しきんぐり
tư kim sào · xoay vòng vốn

24 **再編** さいへん
tái biên · tái tổ chức

25 **人員削減**
じんいんさくげん
nhân viên tước giảm · cắt giảm nhân sự

26 **不採算** ふさいさん
bất thái toán · không sinh lãi

27 **売却** ばいきゃく
mại khước · bán đi

売却 売却 売却 売却 売却 売却

28 **事業譲渡**
じぎょうじょうと
sự nghiệp nhượng độ ·
chuyển nhượng mảng kinh doanh

事業譲渡 事業譲渡 事業譲渡

29 **経営統合**
けいえいとうごう
kinh doanh thống hợp ·
hợp nhất quản lý

経営統合 経営統合 経営統合

30 **経営陣** けいえいじん
kinh doanh trận ·
ban điều hành

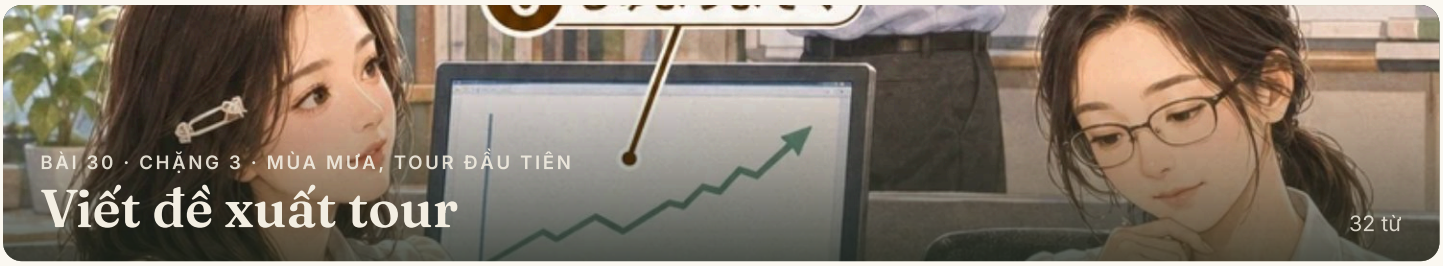
経営陣 経営陣 経営陣 経営陣

31 **創業者** そうぎょうしゃ
sáng nghiệp giả ·
người sáng lập

創業者 創業者 創業者 創業者

32 **新興企業**
しんこうきぎょう
tân hưng xí nghiệp ·
doanh nghiệp mới nổi

新興企業 新興企業 新興企業



BÀI 30 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Viết đề xuất tour

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/viet-de-xuat-tour/

1 **企画書** きかくしょ
xí hoạ thư · bản kế hoạch

2 **提案書** ていあんしょ
đề án thư · bản đề xuất

3 **骨子** こっし
cốt tử · nội dung cốt lõi

4 **趣旨** しゅし
thú chỉ · mục đích, ý chính

5 **叩き台** たたきだい
khấu đài · bản nháp để bàn

6 **素案** そあん
tố án · bản phác thảo

7 **試案** しあん
thí án · phương án thử

8 **草案** そうあん
thảo án · bản thảo

9 **原案** げんあん
nguyên án · bản gốc dự thảo

10 **修正案** しゅうせいあん
tu chính án · phương án sửa

11 **代替案** だいたいあん
đại thế án · phương án thay thế

12 **主眼** しゅがん
chủ nhãn · trọng tâm

13 **狙い** ねらい
thư · mục tiêu nhắm tới

14 **対象層** たいしょうそう
đối tượng tầng ·
nhóm đối tượng

15 **訴求** そきゅう
tố cầu ·
thu hút khách bằng điểm mạnh

16 **見込み客** みこみきゃく
kiến khách ·
khách tiềm năng

17 **差別化** さべつか
sai biệt hoá ·
tạo khác biệt

18 **独自性** どくじせい
độc tự tính ·
tính riêng biệt

19 **優位性** ゆういせい
ưu vị tính · ưu thế

20 **付加価値** ふかかち
phó gia giá trị ·
giá trị gia tăng

21 **目玉商品**
めだましょうひん
mục ngọc thương phẩm ·
sản phẩm chủ lực

22 **実現性** じつげんせい
thực hiện tính ·
tính khả thi

23 **概算** がいさん
khái toán · ước tính

24 **費用対効果**
ひようたいこうか
phí dụng đối hiệu quả ·
hiệu quả so với chi phí

25 **採算性** さいさんせい
thái toán tính ·
khả năng có lãi

26 **収益性** しゅうえきせい
thu ích tính ·
khả năng sinh lời

27 **需要予測** じゅようよそく
nhu yếu dự trắc · dự báo nhu cầu

28 **練る** ねる
luyện · trau chuốt (ý tưởng)

29 **詰める** つめる
cật · bàn kỹ chi tiết

30 **肉付け** にくづけ
nhục phó · bổ sung cho đầy đặn

31 **具体化** ぐたいか
cụ thể hoá · cụ thể hoá

32 **裏付け** うらづけ
lý phó · chứng cứ củng cố

BÀI 31 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Quán dụng ngữ 2



32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/quan-dung-ngu-2/

1 **心を砕く**
こころをくだく
tâm toái · dốc lòng lo lắng

2 **心血を注ぐ**
しんけつをそそぐ
tâm huyết chú ·
dốc hết tâm huyết

3 **心を傾ける**
こころをかたむける
tâm khuynh · dồn tâm trí

4 **気を回す** きをまわす
khí hồi ·
nghĩ quá xa, lo xa

5 **心ここにあらず**
こころここにあらず
tâm · tâm trí để đâu đâu

6 **胸を撫で下ろす**
むねをなでおろす
hung phủ hạ ·
thở phào nhẹ nhõm

7 **胸のつかえが下りる**
むねのつかえがおりる
hung hạ ·
hết vướng bận trong lòng

8 **心が晴れる**
こころがはれる
tâm tình · lòng nhẹ nhõm

9 **胸が塞がる**
むねがふさがる
hung tắc · nghẹn lòng

10 **気が滅入る**
きがめいる
khí diệt nhập · chán nản

11 **心が躍る**
こころがおどる
tâm dược · lòng rộn ràng

12 **胸が躍る** むねがおどる
hung dược ·
hồi hộp háo hức

13 **胸を膨らませる**
むねをふくらませる
hung bành · tràn đầy hy vọng

胸を膨らませる 胸を膨らませる

14 **心を打たれる**
こころをうたれる
tâm đả · bị lay động

心を打たれる 心を打たれる

15 **胸が熱くなる**
むねがあつくなる
hung nhiệt ·
xúc động nghẹn ngào

胸が熱くなる 胸が熱くなる

16 **胸に迫る** むねにせまる
hung bách ·
dâng trào trong lòng

胸に迫る 胸に迫る 胸に迫る

17 **心を許す**
こころをゆるす
tâm hứa · tin tưởng, mở lòng

心を許す 心を許す 心を許す

18 **胸襟を開く**
きょうきんをひらく
hung khâm khai · mở lòng

胸襟を開く 胸襟を開く 胸襟を開く

19 **心が通う**
こころがかよう
tâm thông · hiểu lòng nhau

心が通う 心が通う 心が通う

20 **心を寄せる**
こころをよせる
tâm ký · hướng lòng về

心を寄せる 心を寄せる 心を寄せる

21 **胸を焦がす**
むねをこがす
hung tiêu · thầm thương nhớ

胸を焦がす 胸を焦がす 胸を焦がす

22 **心を鬼にする**
こころをおにする
tâm quỷ ·
cứng rắn vì người khác

心を鬼にする 心を鬼にする

23 **気丈** きじょう
khí trượng · cứng cỏi

気丈 気丈 気丈 気丈 気丈 気丈

24 **気骨** きこつ
khí cốt · khí phách

気骨 気骨 気骨 気骨 気骨 気骨

25 **気を吐く** きをはく
khí thổ · tỏ ra hăng hái

気を吐く 気を吐く 気を吐く

26 **意気消沈**
いきしょうちん
ý khí tiêu trầm · nhụt chí

意気消沈 意気消沈 意気消沈

27 **心に適う**
こころにかなう
tâm thích · hợp ý

心 に 適 う 心 に 適 う 心 に 適 う

28 **心に留める**
こころにとめる
tâm lưu · ghi nhớ trong lòng

心 に 留 め る 心 に 留 め る 心 に 留 め る

29 **心にもない**
こころにもない
tâm · không thật lòng

心 に も な い 心 に も な い 心 に も な い

30 **胸中** きょうちゅう
hung trung · nỗi lòng

胸 中 胸 中 胸 中 胸 中 胸 中 胸 中

31 **胸三寸** むねさんずん
hung tam thốn ·
tuỳ lòng mình quyết

胸 三 寸 胸 三 寸 胸 三 寸 胸 三 寸

32 **胸に手を当てる**
むねにてをあてる
hung thủ đương ·
tự vấn lương tâm

胸 に 手 を 当 て る 胸 に 手 を 当 て る

BÀI 32 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Tính từ khó 1

篤実

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tinh-tu-kho-1/

1 **尊大** そんだい
tôn đại · kiêu căng

2 **傲慢** ごうまん
ngạo mạn · ngạo mạn

3 **高慢** こうまん
cao mạn · kiêu ngạo

4 **不遜** ふそん
bất tốn · xấc xược

5 **寡黙** かもく
quả mặc · ít nói

6 **饒舌** じょうぜつ
nhiêu thiệt · nói nhiều

7 **慇懃** いんぎん
ân cần ·
lễ phép mực thước

8 **慇懃無礼**
いんぎんぶれい
ân cần vô lễ ·
lễ phép mà khinh người

9 **愚直** ぐちょく
ngu trực ·
thật thà đến ngốc

10 **篤実** とくじつ
đốc thực ·
thành thật, tận tâm

11 **実直** じっちょく
thực trực ·
chân thật, đứng đắn

12 **謹直** きんちょく
cẩn trực · nghiêm cẩn

13 **謹厳** きんげん
cẩn nghiêm · nghiêm cẩn

14 **剛直** ごうちょく
cương trực · cương trực

15 **鷹揚** おうよう
ưng dương · độ lượng, thong dong (không chấp vặt)

16 **気さく** きさく
khí · cởi mở, dễ gần

17 **豪快** ごうかい
hào khoái · phóng khoáng mạnh mẽ

18 **磊落** らいらく
lỗi lạc · phóng khoáng

19 **闊達** かったつ
khoát đạt · cởi mở rộng rãi

20 **柔和** にゅうわ
nhu hoà · dịu dàng

21 **強情** ごうじょう
cường tình · ương bướng

22 **偏屈** へんくつ
thiên khuất · quái gở, khó tính

23 **頑迷** がんめい
ngoan mê · ngoan cố

24 **無頓着** むとんちゃく
vô đốn trước · không để ý, thờ ơ

25 **狡猾** こうかつ
giảo hoạt · xảo quyệt

26 **陰険** いんけん
âm hiểm · thâm hiểm

27 **卑怯** ひきょう
ti khiếp · hèn hạ, chơi xấu

28 **軽薄** けいはく
khinh bạc · nông nổi

29 **臆病** おくびょう
ức bệnh · nhát gan

30 **繊細** せんさい
tiêm tế · tinh tế, nhạy cảm

31 **鈍感** どんかん
độn cảm · vô tâm, chậm cảm nhận

32 **敏感** びんかん
mẫn cảm · nhạy cảm

BÀI 33 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Phó từ N1 • 3

甚く

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/pho-tu-n1-3/

1 **甚く** いたく
thậm · vô cùng

2 **一入** ひとしお
nhất nhập ·
càng thêm, hơn hẳn (cảm xúc)

3 **痛切に** つうせつに
thống thiết ·
thấm thía, sâu sắc

4 **心底** しんそこ
tâm để · tận đáy lòng

5 **この上なく**
このうえなく
thượng · không gì hơn

6 **比類なく** ひるいなく
tỷ loại ·
không gì sánh được

7 **無類の** むるいの
vô loại ·
vô song, không ai bằng

8 **随一** ずいいち
tuỳ nhất ·
số một, bậc nhất (trong một nhóm, một vùng)

9 **抜群に** ばつぐんに
bạt quần · xuất sắc

10 **群を抜く** ぐんをぬく
quần bạt · vượt trội

11 **異様に** いように
dị dạng · khác thường

12 **桁外れ** けたはずれ
hàng ngoại ·
vượt xa mức thường

13 **尋常でなく**
じんじょうでなく
tầm thường · khác thường

14 **稀有な** けうな
hi hữu · hiếm có

15 **破格の** はかくの
phá cách ·
đặc biệt, ngoại lệ

16 **法外に** ほうがいに
pháp ngoại ·
quá đáng (giá)

17 **べらぼうに**
cực kỳ, quá mức (khẩu ngữ)

18 **滅法** めっぽう
diệt pháp ·
cực kỳ (khẩu ngữ)

19 **底抜けに** そこぬけに
để bạt · hết cỡ, vô tận

20 **途方もなく**
とほうもなく
đồ phương ·
phi thường, quá sức tưởng tượng

21 **計り知れない**
はかりしれない
kế tri ·
không thể đo đếm, vô lường

22 **絶大な** ぜつだいな
tuyệt đại ·
to lớn tuyệt đối

23 **多大な** ただいな
đa đại · rất lớn

24 **莫大な** ばくだいな
mạc đại · khổng lồ

25 **優に** ゆうに
ưu · thừa, dư sức

26 **幾分** いくぶん
kỷ phân · phần nào

27 **心持ち** こころもち
tâm trì · hơi hơi, một chút

心 持 ち 心 持 ち 心 持 ち 心 持 ち

28 **多分に** たぶんに
đa phân · phần nhiều

多 分 に 多 分 に 多 分 に 多 分 に

29 **思う存分**
おもうぞんぶん
tư tồn phân · thoả thích

思 う 存 分 思 う 存 分 思 う 存 分

30 **徹頭徹尾**
てっとうてつび
triệt đầu triệt vĩ · từ đầu đến cuối

徹 頭 徹 尾 徹 頭 徹 尾 徹 頭 徹 尾

31 **無性に** むしょうに
vô tính · vô cớ mà rất

無 性 に 無 性 に 無 性 に 無 性 に

32 **俄然** がぜん
nga nhiên · đột nhiên hẳn lên

俄 然 俄 然 俄 然 俄 然 俄 然 俄 然



BÀI 34 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Từ ngoại lai · tour và dịch vụ

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-ngoai-lai-tour-va-dich-vu/

1 **ブッキング**
việc đặt chỗ

ブッキング ブッキング ブッキング

2 **オーバーブッキング**
nhận chỗ quá số

オーバーブッキング

3 **リコンファーム**
xác nhận lại chỗ

リコンファーム リコンファーム

4 **デポジット**
tiền đặt cọc

デポジット デポジット デポジット

5 **ノーショー**
khách đặt mà không đến

ノーショー ノーショー ノーショー

6 **トランジット**
quá cảnh

トランジット トランジット

7 **レイオーバー**
dừng lại giữa chặng

レイオーバー レイオーバー

8 **フリープラン**
gói tự do

フリープラン フリープラン

9 **エクスカーション**
chuyến tham quan ngắn

エクスカーション エクスカーション

10 **アクティビティ**
hoạt động trải nghiệm

アクティビティ アクティビティ

11 **アテンド**
đi kèm, tiếp đón

アテンド アテンド アテンド

12 **ランドオペレーター**
công ty lo dịch vụ tại điểm đến

ランドオペレーター

13 **ツアーコンダクター**
trưởng đoàn tour

ツアーコンダクター

14 **スルーガイド**
hướng dẫn viên đi suốt tuyến

スルーガイド　スルーガイド

15 **コンシェルジュ**
nhân viên hỗ trợ khách

コンシェルジュ　コンシェルジュ

16 **ツアーデスク**
quầy tour

ツアーデスク　ツアーデスク

17 **アメニティ**
đồ dùng trong phòng khách sạn

アメニティ　アメニティ　アメニティ

18 **アップグレード**
nâng hạng

アップグレード　アップグレード

19 **ウェルカムドリンク**
đồ uống chào mừng

ウェルカムドリンク

20 **ホテルランク**
hạng khách sạn

ホテルランク　ホテルランク

21 **ホスピタリティ**
lòng hiếu khách

ホスピタリティ　ホスピタリティ

22 **バウチャー**
phiếu dịch vụ

バウチャー　バウチャー　バウチャー

23 **ミールクーポン**
phiếu ăn

ミールクーポン　ミールクーポン

24 **ガラディナー**
tiệc tối trang trọng

ガラディナー　ガラディナー

25 **ケータリング**
dịch vụ đồ ăn tận nơi

ケータリング　ケータリング

26 **インセンティブ旅行**
インセンティブりょこう
lữ hành ·
chuyến du lịch thưởng

インセンティブ旅行

27 **ベニュー**
địa điểm tổ chức

28 **ロジ**
hậu cần

29 **デスティネーション**
điểm đến

30 **ハイシーズン**
mùa cao điểm

31 **ショルダーシーズン**
mùa giao thời

32 **イールドマネジメント**
quản lý giá theo cầu

BÀI 35 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Động từ thuần Nhật 3

鑑みる

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dong-tu-thuan-nhat-3/

1 **熟慮する**
じゅくりょする
thục lự · suy nghĩ kỹ, cân nhắc thấu đáo

2 **鑑みる** かんがみる
giám · xét theo

3 **慮る** おもんぱかる
lự · nghĩ cho, cân nhắc

4 **思い巡らす**
おもいめぐらす
tư tuần · nghĩ đi nghĩ lại

5 **危ぶむ** あやぶむ
nguy · lo ngại

6 **懸念する** けねんする
huyền niệm · lo ngại

7 **案じる** あんじる
án · lo lắng

8 **憂える** うれえる
ưu · lo âu

9 **思い詰める**
おもいつめる
tư cật · nghĩ quẩn

10 **訝る** いぶかる
nhạ · nghi ngờ

11 **いぶかしむ**
thấy khó hiểu

12 **怪しむ** あやしむ
quái · ngờ vực

13 **疑る** うたぐる
nghi · nghi ngờ

14 **勘繰る** かんぐる
khám sào ·
nghi ngờ vô cớ

15 **見定める** みさだめる
kiến định ·
nhìn cho rõ để xác định

16 **見誤る** みあやまる
kiến ngộ ·
nhìn nhầm, phán đoán sai

17 **見くびる** みくびる
kiến · coi thường

18 **目算** もくさん
mục toán ·
ước tính bằng mắt

19 **目論む** もくろむ
mục luận · mưu tính

20 **企てる** くわだてる
xí · âm mưu, dự định

21 **算段** さんだん
toán đoạn ·
tính toán xoay xở

22 **思いあぐねる**
おもいあぐねる
tư · nghĩ mãi không ra

23 **顧みる** かえりみる
cố · nhìn lại

24 **省みる** かえりみる
tỉnh · tự xét lại mình

25 **悔やむ** くやむ
hối · hối tiếc

26 **悟る** さとる
ngộ · nhận ra, giác ngộ

27 **思い知る** おもいしる
tư tri · thấm thía

思い知る 思い知る 思い知る

28 **思い至る** おもいいたる
tư chí · chợt nghĩ ra

思い至る 思い至る 思い至る

29 **重んじる** おもんじる
trọng · coi trọng

重んじる 重んじる 重んじる

30 **重視する** じゅうしする
trọng thị · coi trọng

重視する 重視する 重視する

31 **軽んじる** かろんじる
khinh · coi nhẹ

軽んじる 軽んじる 軽んじる

32 **甘んじる** あまんじる
cam · cam chịu

甘んじる 甘んじる 甘んじる

BÀI 36 · CHẶNG 3 · MÙA MƯA, TOUR ĐẦU TIÊN

Cách dùng từ 1

抜擢

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/cach-dung-tu-1/

1 **打開** だかい
đả khai · khai thông bế tắc

2 **難局** なんきょく
nan cục · tình thế khó khăn

3 **頓挫** とんざ
đốn toả · đổ bể giữa chừng

4 **暗礁に乗り上げる**
あんしょうにのりあげる
ám tiêu thừa thượng · mắc cạn, bế tắc

5 **破綻** はたん
phá trán · đổ vỡ

6 **抜擢** ばってき
bạt trạc · đề bạt người trẻ

7 **起用** きよう
khởi dụng · trọng dụng, chọn dùng

8 **登用** とうよう
đăng dụng · cất nhắc

9 **踏襲** とうしゅう
đạp tập · giữ nguyên cách làm cũ

10 **継承** けいしょう
kế thừa · kế thừa

11 **刷新** さっしん
loát tân · đổi mới hoàn toàn

12 **一新** いっしん
nhất tân · làm mới

13 **拮抗** きっこう
kiết kháng · ngang ngửa

14 **凌ぐ** しのぐ
lăng ·
vượt trội; chống chịu

15 **台頭** たいとう
đài đầu · trỗi dậy

16 **衰退** すいたい
suy thoái · suy thoái

17 **没落** ぼつらく
một lạc · sa sút

18 **朽ちる** くちる
hủ · mục nát

19 **是認** ぜにん
thị nhận · thừa nhận

20 **黙認** もくにん
mặc nhận ·
làm ngơ cho qua

21 **容認** ようにん
dung nhận · chấp nhận

22 **看過** かんか
khán quá ·
bỏ qua, làm ngơ

23 **頓着** とんちゃく
đốn trước · bận tâm

24 **進捗** しんちょく
tiến trắc · tiến độ

25 **転機** てんき
chuyển cơ · bước ngoặt

26 **失墜** しっつい
thất truy · mất (uy tín)

27 **逸する** いっする
dật · bỏ lỡ

逸する 逸する 逸する 逸する

28 **蔓延** まんえん
mạn diên · lan tràn

蔓延 蔓延 蔓延 蔓延 蔓延 蔓延

29 **横行** おうこう
hoành hành · hoành hành

横行 横行 横行 横行 横行 横行

30 **紛糾** ふんきゅう
phân củ · rối ren

紛糾 紛糾 紛糾 紛糾 紛糾 紛糾

31 **収拾** しゅうしゅう
thu thập · dàn xếp ổn thoả

収拾 収拾 収拾 収拾 収拾 収拾

32 **是非を問う**
ぜひをとう
thị phi vấn · hỏi phải trái

是非を問う 是非を問う 是非を問う 是非を問う



Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/linh-thi-n2/

1 **一夜漬け** いちやづけ
nhất dạ tí ·
học dồn một đêm

2 **詰め込み** つめこみ
cật · nhồi nhét kiến thức

3 **付け焼き刃**
つけやきば
phó thiêu nhận ·
học vội đối phó

4 **追い込み** おいこみ
truy · giai đoạn nước rút

5 **総仕上げ** そうしあげ
tổng sĩ thượng ·
hoàn thiện cuối cùng

6 **験担ぎ** げんかつぎ
nghiệm đảm ·
làm theo lệ cho may

7 **縁起を担ぐ**
えんぎをかつぐ
duyên khởi đảm ·
kiêng cữ cho may

8 **験がいい** げんがいい
nghiệm · điềm lành

9 **験直し** げんなおし
nghiệm trực ·
làm lại cho đổi vận

10 **願掛け** がんかけ
nguyện quải ·
cầu nguyện, hứa nguyện

11 **お守り** おまもり
thủ · bùa hộ mệnh

12 **合格祈願**
ごうかくきがん
hợp cách kỳ nguyện · cầu đỗ

13 **腕試し** うでだめし
uyển thí · thử sức

14 **力試し** ちからだめし
lực thí · thử sức

15 **正念場** しょうねんば
chính niệm trường ·
thời khắc quyết định

16 **大詰め** おおづめ
đại cật · giai đoạn cuối

17 **天王山** てんのうざん
thiên vương sơn ·
trận quyết định

18 **土壇場** どたんば
thổ đàn trường · giờ chót

19 **瀬戸際** せとぎわ
lại hộ tế ·
ranh giới sống còn

20 **崖っぷち** がけっぷち
nhai · bờ vực

21 **背水の陣**
はいすいのじん
bối thuỷ trận ·
thế không còn đường lui

22 **一か八か** いちかばちか
nhất bát ·
được ăn cả ngã về không

23 **底力** そこぢから
để lực ·
sức mạnh tiềm ẩn

24 **発奮** はっぷん
phát phấn ·
phấn chấn quyết tâm

25 **気合を入れる**
きあいをいれる
khí hợp nhập · lấy tinh thần

26 **平常心** へいじょうしん
bình thường tâm ·
tâm thế bình thường

27 **武者震い** むしゃぶるい
võ giả chấn · run vì phấn khích

28 **満を持す** まんをじす
mãn trì · chuẩn bị sẵn sàng chờ thời

29 **雪辱** せつじょく
tuyết nhục · rửa hận

30 **及第** きゅうだい
cập đệ · thi đỗ

31 **落第** らくだい
lạc đệ · thi trượt

32 **一発合格**
いっぱつごうかく
nhất phát hợp cách · đỗ ngay lần đầu

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/